

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH KÍ HIỆU TRONG NGÔN NGỮ KÍ HIỆU CỦA NGƯỜI KHIẾM THÍNH VIỆT NAM

CAO THỊ XUÂN MỸ*

TÓM TẮT

Có 5 yếu tố cấu thành kí hiệu giao tiếp trong ngôn ngữ kí hiệu (NNKH). Mặc dù chưa có hệ thống NNNH thống nhất trong cả nước, song NNNH Việt Nam cũng đảm bảo các yếu tố cấu thành đó. Qua nhiều dẫn chứng cụ thể, bài viết phân tích, làm rõ để có cái nhìn sâu hơn về NNNH Việt Nam, đồng thời tạo cơ sở giúp cho việc học tập, tiếp cận NNNH được dễ dàng hơn.

Từ khóa: ngôn ngữ kí hiệu, người khiếm thính.

ABSTRACT

Sign constituents in sign language for hearing impaired Vietnamese

There are five constituent elements of communicative symbols of sign language. Although Vietnam has not issued an official common sign language system yet, Vietnamese sign language has all five main elements. With many specific demonstrations, the article offers a clear analysis so that Vietnamese sign language will be more profoundly examined and easily accessible to learners.

Keywords: sign language, deaf.

Trong những năm gần đây, ở nước ta, khi vấn đề giáo dục trẻ khiếm thính được chú trọng thì công cụ giao tiếp của người khiếm thính – ngôn ngữ kí hiệu – cũng được quan tâm. Tuy nhiên việc nghiên cứu NNNH Việt Nam chỉ mới dừng ở mức sơ tầm, tập hợp các kí hiệu của các vùng miền khác nhau nhằm cung cấp dữ liệu (vốn từ) cho những đối tượng có nhu cầu mà chưa có những công trình nghiên cứu chuyên sâu, xem kí hiệu giao tiếp như một đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ. NNNH Việt Nam được cấu thành như thế nào, kết cấu ngữ pháp ra sao, có gì giống và khác nhau so với NNNH của các nước trên thế giới là những câu hỏi khó rất nhiều người quan tâm. Trong quá trình thực hiện đề tài

“Tìm hiểu quy luật diễn đạt của người khiếm thính Việt Nam”, chúng tôi đã cố gắng tìm đáp án cho những câu hỏi này.

NNKH là công cụ giao tiếp đặc trưng của người khiếm thính, song nó không phải là bẩm sinh. Ngay cả người khiếm thính muốn diễn đạt tốt bằng NNNH cũng phải học và hiểu cách sử dụng loại hình ngôn ngữ này. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu về các yếu tố cấu thành kí hiệu ngôn ngữ và làm rõ điều đó bằng cách phân tích những dẫn chứng từ các kí hiệu ngôn ngữ của Việt Nam.

Ngôn ngữ kí hiệu của các nước đều có một điểm chung rất rõ nét là có năm thành tố cơ bản hình thành nên ngữ nghĩa của mỗi kí hiệu giao tiếp, năm thành tố đó là:

- Vị trí làm kí hiệu (Location);

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

- Hình dạng bàn tay (Handshape);
- Chuyển động của tay (Movement);
- Chiều hướng của bàn tay (Orientation);
- Sự diễn tả không bằng tay (Non – manual). [3, tr.12-13]

Năm thành tố đó tương ứng với kết quả nghiên cứu NNKH Pháp của Bill Moody:

- Định vị (L'emplacement);
- Cấu hình (La configuration);
- Chuyển động (Mouvement);
- Định hướng (L'orientation);
- Biểu cảm khuôn mặt (L'expressoon du visage). [5, tr. 24]

Như vậy mỗi kí hiệu được xây dựng bởi sự phối hợp 5 thông số này, chúng được tạo ra tất cả trong cùng một lúc - khác với các âm vị, các nguyên âm và các phụ âm, trong ngôn ngữ nói, vốn đi theo nhau, cái này sau cái kia. Các thông số này là những yếu tố cơ bản của ngữ pháp NNKH, chỉ cần khác một thành tố thì kí hiệu đã mang một ngữ nghĩa khác.

Hiện nay, tuy chưa thống nhất, “phương ngữ” quá nhiều, song NNKH của người khiếm thính Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật chung đó khi cấu thành một kí hiệu. Phần phân tích sau sẽ chứng minh điều đó và làm rõ thêm một số quy định cần có khi thực hiện KHNN.

1. Định vị - các vị trí của tay khi thực hiện kí hiệu

- Trong không gian thực hiện kí hiệu có 3 vùng chính: tầm từ ngực đến bụng, tầm từ mắt đến cổ và tầm từ tai đến vai (hình 1). Do phải dùng mắt (thị giác) để

quan sát kí hiệu nên yêu cầu các kí hiệu phải được thực hiện trong khoảng không này – tay được không quá cao, quá thấp, quá xa vị trí trung tâm – việc thực hiện hay quan sát kí hiệu được dễ dàng, giúp giao tiếp thuận lợi hơn. (hình 2)



Hình 1



Hình 2

- Bất kì kí hiệu nào cũng đều xuất phát từ một trong 17 vị trí thuộc các vùng trên cơ thể, đó là: đầu, trán, mắt, mũi, tai, má, miệng, cằm, cổ, bên trái ngực, bên phải ngực, chính giữa ngực, vùng bụng, cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), lòng bàn tay và lưng bàn tay (hình 3).



Hình 3

Với sự định vị này, chỉ cần vị trí của tay thay đổi thì nghĩa của kí hiệu lập tức thay đổi. Chẳng hạn:

NHÀ: Hai lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm nhau, đặt trước tầm ngực.

TRƯỜNG HỌC: Hai lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm nhau, đặt trước tầm mắt.

NÔNG TRẠI: Hai lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm nhau, đưa chéch xuống về phía phải rồi đẩy ra trước.

2. Cấu hình - hình dạng của bàn tay

Cấu hình là những hình thái khác nhau của bàn tay khi thực hiện kí hiệu: số



Chữ M



Chữ N



Chữ U



Chữ V

3. Chuyển động

Thông số thứ ba này liên quan đến một hay nhiều chuyển động của cánh tay, cổ tay, những ngón tay hay hai bàn tay, cùng những yếu tố khác như sự lặp lại động tác, mức độ căng thẳng cơ bắp, sự rung chuyển các ngón tay, mở ra hoặc đóng lại các bàn tay, xoay tròn cổ tay...

Ví dụ:

- Bàn tay nắm, chia ngón cái hướng lên, nhấn một cái: **TỐT, GIỎI**.

- Bàn tay nắm, chia ngón cái hướng lên, nhấn hai cái (biểu cảm): **XUẤT SẮC**.

- Bàn tay nắm, chia ngón cái hướng xuống: **DỠ, TỆ**.

- Bàn tay nắm, chia ngón cái hướng xuống, đẩy xuống hai lần: **RẤT DỠ**.

ngón tay, độ mở của bàn tay, độ mở của các ngón tay. Chỉ cần một chi tiết khác sẽ dẫn đến một nghĩa hoàn toàn khác.

Ví dụ:

SUY NGHĨ: Bàn tay nắm, chia ngón trở ra, đầu ngón đặt chạm ở thái dương, nét mặt biểu cảm.

ĐIỂN: Bàn tay nắm, chia ngón trở ra, đầu ngón đặt chạm vào thái dương, xoáy một cái.

HIẾU: Bàn tay nắm, chia ngón trở ra hơi cong, gõ đầu ngón vào thái dương 2 hoặc 3 cái, đầu gật nhẹ.

Hoặc cách thực hiện các chữ cái ngón tay:

- Bàn tay nắm, chia ngón cái ra, gật ngón cái hướng xuống rồi bật lên: **ĐÁNH GIÁ**.

Hay các từ:

ĐƯỜNG: Hai tay đưa ra trước, lòng bàn tay hướng vào nhau, đẩy thẳng ra trước.

SÔNG: Hai tay đưa ra trước, lòng bàn tay hướng vào nhau, đưa dần về phía trước theo hình chữ chi.

Hoặc:

CHẾT: Hai bàn tay nắm, chia hai ngón trở ra, ngón trở phải đặt mạnh lên ngón trở trái.

CON ĐAO: Hai bàn tay nắm, chia hai ngón trở ra, ngón trở phải đặt nhẹ lên ngón trở trái, rồi đẩy qua lại hai lần.

Quan sát kĩ bên trong của cùng một chuyển động, người ta có thể nhận ra những yếu tố sau:

- Đường đi (thẳng, vòng vo, v.v...)
- Hướng đi (lên cao, qua phải, ra phía sau, v.v...)
- Tốc độ (tăng tốc, dừng lại, v.v...)
- Mức độ của vấn đề (nhiều hay ít, ...).

4. Định hướng - chiều hướng của bàn tay

Định hướng nhằm xác định chiều hướng bàn tay như thế nào: Lòng bàn tay quay xuống hay hướng lên? Hai lòng bàn tay hướng vào nhau? Các cánh tay nằm ngang, thẳng đứng hay theo chiều riêng? v.v... Xác định những định hướng này là điều cốt yếu để phân biệt một số kí hiệu.

Ví dụ:

- Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng xuống: **DỖ**.

- Bàn tay nắm, chìa ngón cái hướng lên, nhấn một cái: **TỐT, GIỎI**.

- Bàn tay phải khép, lòng bàn tay hướng lên (ngửa) hơi khum khum, chuyển động qua lại 3-4 lần: **NUỚC**.

- Bàn tay phải khép, lòng bàn tay hướng xuống (úp), chuyển động qua lại 3-4 lần: **BÌNH THƯỜNG**.

Hay:

- Bàn tay nắm, chìa ngón út ra: **CHỮ CÁI I**.

- Bàn tay nắm, chìa ngón út ra, từ vị trí chữ cái i, đẩy ngón út hướng lên: **MÀU TÍM**.

- Bàn tay nắm, chìa ngón út ra, từ vị trí chữ cái i, đẩy ngón út tay hướng sang phải: **MÀU VÀNG**.

5. Biểu cảm của khuôn mặt

Rémi Valade – nhà nghiên cứu NNKH Pháp - đã từng nói về việc biểu

cảm của khuôn mặt người khiếm thính: “*Người bình thường sở hữu hai phương tiện để linh động hóa diễn từ, đó là điệu bộ nơi khuôn mặt và sự nhấn nhá giọng - người khiếm thính chỉ có mỗi một phương tiện vì thế, họ thay vào phương tiện mà mình thiếu bằng cách cường điệu phương tiện kia – nhằm giúp cho việc biểu lộ trọn vẹn tình cảm và tư tưởng của họ*” [5, tr.63]. Do đó, thông số thứ năm này giữ vai trò không nhỏ trong sự tạo ra một kí hiệu riêng rẽ đối với ngữ cảnh, nhằm phân biệt cùng cách thực hiện kí hiệu hoàn toàn như nhau, nhưng nét mặt biểu cảm khác nhau thì nghĩa của kí hiệu hoặc của câu biểu đạt sẽ khác. Chẳng hạn: Cùng một cách diễn đạt đó, nhưng sẽ là câu tường thuật nếu nét mặt bình thường, sẽ là câu hỏi nếu có sự nhướng mày hoặc là câu cảm nếu cau mày, ...

Tuy nhiên theo nghiên cứu của chúng tôi, so với NNKH Pháp (FSL) hay NNKH Mỹ (ASL) thì hiện nay sự khu biệt của các kí hiệu qua yếu tố biểu cảm của khuôn mặt (yếu tố không bằng tay) trong NNKH Việt Nam không thật sự rõ nét và độ liên quan không chặt lăm về ngữ nghĩa.

Ví dụ:

ĐẬU PHỘNG (LẠC): Tay trái ngửa chéch về phía phải, tay phải nắm, chìa ngón trở cong, đưa mu ngón trở lên lòng bàn tay trái rồi kéo thẳng xuống – nét mặt bình thường.

BẮT ĐÈN, ĐÈN BÙ: Tay trái ngửa chéch về phía phải, tay phải nắm, chìa ngón trở cong, đưa mu ngón trở lên lòng bàn tay trái rồi kéo thẳng xuống – mắt trợn to, nét mặt giận dữ.

XẤU: Tay phải đưa ra trước, lòng bàn tay hướng phía trái, phát mạnh về phía trái trước tầm mũi, nét mặt bình thường.

HÔI (hôi thối): Tay phải đưa ra trước, lòng bàn tay hướng phía trái, phát mạnh về phía trái trước tầm mũi, mũi chun lại, nét mặt nhăn nhó, v.v...

Tóm lại, tìm hiểu các thành tố cấu thành kí hiệu này giúp người ta có thể nhận dạng, phân biệt các kí hiệu, giúp

người học kí hiệu nhanh hơn, ghi nhớ được lâu hơn và thực hành được chính xác hơn khi thực hiện giao tiếp bằng NNKH. Đồng thời nó còn tạo cơ sở giúp giới nghiên cứu phát hiện tính bất hợp lí trong việc xây dựng một số kí hiệu tự phát hiện nay của các địa phương, thanh lọc dần để tiến đến những kí hiệu chuẩn mực thống nhất trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Thị Xuân Mỹ (2008), *Từ điển Kí hiệu giao tiếp của người khiếm thính Việt Nam* (phiên bản 2.2), Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
2. Bùi Thị Anh Phương (2011), *Các thành tố của kí hiệu*, Kí yếu Hội thảo khoa học Giáo dục đặc biệt Việt Nam kinh nghiệm và triển vọng, Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Rod R. Butterworth, Mickey Flodin (1989), *Singing made easy*, Perigee Books.
4. J. G. Kyle, B.Woll (1998), *Sing language*, Cambridge.
5. Bill Moody (1983), *La Langue des Signes*, Centre Socio – Culturel des Sourds, Château de Vincennes 94300 Vincennes.
6. Lottie L. Riekehof (1985), *The joy of singing*, Gospel Publishing house Springfield, Missouri 65802.
7. Trung tâm Tật học (2003), *Kí hiệu ngôn ngữ Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Giáo dục Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-10-2011; ngày chấp nhận đăng: 22-6-2012)

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHẨN ĐOÁN TRẺ KHUYẾT TẬT...

(Tiếp theo trang 10)

3. Hoàng Khê (chủ biên) (1988), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Trần Thị Lệ Thu (2003), *Đại cương về giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Trần Thị Lệ Thu (2010), *Đại cương can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Jane Squires, Elizabeth Twomly, Diane Bricker, Lawanda Potter (2009), “ASQ-3™ *User’s Guide*”, Paul H Brookes Publishing Co.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 02-02-2012; ngày chấp nhận đăng: 07-6-2012)